

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN

270 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Xuân Trường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Ông Đỗ Hoài Phong	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Ông Phan Thắng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Ông Đoàn Minh Đôn	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đắc Thọ	Thành viên	
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Ông Trần Xuân Hòa	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022
Ông Đoàn Minh Đôn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022
Ông Trần Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Tinh	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Bà Trần Thúy Ngân	Trưởng ban kiểm soát
Ông Đỗ Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ tên

Ông Phan Thắng	<u>Chức vụ</u> Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022
Ông Đoàn Minh Đôn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BUỒI ĐIỆN

270 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

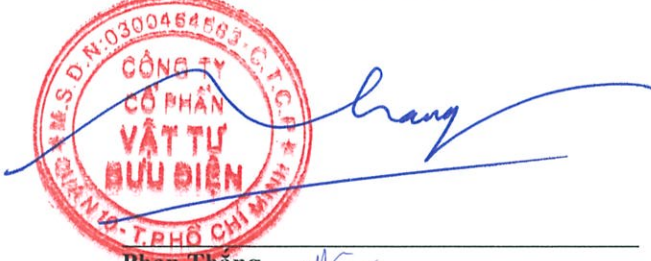
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Thăng
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Số: 094 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2021, Công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn cung cấp dịch vụ cho Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT – Net) với số tiền lần lượt là 5.300.740.084 VND và 4.701.871.055 VND, giá trị này được tạm ghi nhận dựa theo biên bản nghiệm thu của Ban quản lý dự án (thuộc Công ty). Tuy nhiên, khoản doanh thu này đều đã có biên bản nghiệm thu, quyết toán với VNPT – Net trong tháng 02/2022. Nếu Công ty thực hiện điều chỉnh đúng kỳ thì chỉ tiêu doanh thu và giá vốn hàng bán năm 2022 sẽ tăng lần lượt là 5.300.740.084 VND và 4.701.871.055 VND (tương ứng sẽ giảm doanh thu và giá vốn của năm 2021).

IN PHẾ
CƠ NH
KIẾ
V
AM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Công ty đã hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 23 tháng 12 năm 2003, tuy nhiên cho đến nay Công ty vẫn chưa nhận được Biên bản bàn giao chính thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần. Công ty đang tạm ghi nhận số liệu theo sổ sách tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.



Nguyễn Đức Tiên

Giám đốc Chi nhánh

Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán: 0517-2023-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Thạch

Kiểm toán viên

Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán: 1822-2023-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.115.064.344	81.001.620.237
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.196.137.809	10.432.662.950
1. Tiền	111		7.196.137.809	5.932.662.950
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.845.856.780	62.095.355.569
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	79.299.228.832	45.711.629.075
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.358.746.600	501.497.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	14.609.150.089	16.201.662.359
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.421.268.741)	(319.432.865)
III. Hàng tồn kho	140	8	3.054.381.734	8.315.582.476
1. Hàng tồn kho	141		3.071.445.199	8.315.582.476
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.063.465)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.688.021	158.019.242
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	-	139.331.221
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	18.688.021	18.688.021
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.595.854.590	12.996.170.118
I. Tài sản cố định	220		9.183.613.088	10.253.035.391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.183.613.088	10.253.035.391
- Nguyên giá	222		33.085.585.446	30.731.758.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.901.972.358)	(20.478.722.837)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	2.058.000.000	2.058.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.058.000.000	3.058.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		354.241.502	685.134.727
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	156.401.070	487.294.295
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	197.840.432	197.840.432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		116.710.918.934	93.997.790.355

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		72.953.819.277	49.219.757.225
I. Nợ ngắn hạn	310		72.953.819.277	49.012.467.105
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	48.385.714.985	26.404.708.973
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.291.577.115	546.968.076
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.704.053.162	895.677.913
4. Phải trả người lao động	314		762.538.649	492.952.011
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.275.078	92.654.900
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		709.100.000	585.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	12.474.828.288	18.007.485.722
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	6.668.889.752	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	207.290.120	797.927.620
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		740.552.128	1.189.091.890
II. Nợ dài hạn	330		-	207.290.120
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	-	207.290.120
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.757.099.657	44.778.033.130
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	43.757.099.657	44.778.033.130
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.545.008.788	23.545.008.788
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		197.116.026	197.116.026
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.014.974.843	3.035.908.316
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		137.192.762	1.261.484.908
- LNST chưa phân phối năm này	421b		1.877.782.081	1.774.423.408
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		116.710.918.934	93.997.790.355



Tp. HCM, Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng / Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	125.876.956.308	84.518.039.994
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		125.876.956.308	84.518.039.994
3. Giá vốn hàng bán	11	23	103.425.413.599	68.259.415.148
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		22.451.542.709	16.258.624.846
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	756.828.832	805.184.795
6. Chi phí tài chính	22		65.908.196	1.671.180
7. Chi phí bán hàng	25	26	12.844.745.621	9.466.073.061
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	11.637.634.657	5.483.756.656
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(1.339.916.933)	2.112.308.744
10. Thu nhập khác	31	27	4.420.233.542	53.500.000
11. Chi phí khác	32		315.351.637	1.130.156
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.104.881.905	52.369.844
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.764.964.972	2.164.678.588
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	887.182.891	390.255.180
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		1.877.782.081	1.774.423.408
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.043	789



Phan Thăng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng / Người lập biểu

Tp. HCM, Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	104.270.605.720	95.304.876.019
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(68.991.091.268)	(70.509.643.580)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.979.048.756)	(5.231.310.474)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(19.550.312)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(383.830.872)	(894.715.418)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	82.903.838.552	82.980.960.011
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(116.216.027.619)	(98.587.918.336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.415.104.555)	3.062.248.222
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.827.118.518)	(8.662.313.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.000.000)	(427.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	357.000.000	4.927.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	731.332.911	1.242.336.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(765.785.607)	(2.919.976.946)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.668.889.752	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.726.441.365)	(51.264.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.942.448.387	(51.264.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(3.238.441.775)	91.007.276
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.432.662.950	10.341.876.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.916.634	(220.616)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	7.196.137.809	10.432.662.950



Phan Thăng
Tổng Giám đốc

Tp. HCM, Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng / Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vật tư Bưu điện 2 theo Quyết định số 344/QĐ-BBCVT ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300464683 (số cũ 4103001997) đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 46 người (ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 43 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp thiết bị, vật tư bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Mua bán các loại vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, phát thanh, truyền hình sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Tư vấn kỹ thuật về các vấn đề liên quan đến chuyên ngành bưu chính, viễn thông;
- Cung cấp dịch vụ, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, hướng dẫn vận hành thiết bị, vật tư do công ty cung cấp hoặc theo yêu cầu của khách hàng;
- Cho thuê máy móc thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông. Cung cấp dịch vụ: internet (ISP), kết nối internet (IXP), ứng dụng internet (OIP);
- Sản xuất, lắp ráp vật tư thiết bị ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhận, vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Dịch vụ giữ xe;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán vật tư, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất và gia công phần mềm.

Hoạt động chính của Công ty là

- Mua bán các loại vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, phát thanh, truyền hình sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhận, vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Dịch vụ giữ xe;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, ki-ốt;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh miền Nam Công ty Cổ phần Vật tư Bưu Điện, địa chỉ tại 127/43 Ni Sư Huỳnh Liên, Phường 10, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Khả năng hoạt động liên tục

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2018 của Công ty, Đại hội cổ đông đã thông qua chủ trương sáp nhập Công ty vào Công ty Cổ phần Cokyvina, tuy nhiên theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc sáp nhập này vẫn đang trong giai đoạn triển khai thủ tục và chưa chắc chắn sẽ hoàn tất sáp nhập trong tối thiểu 12 tháng sắp tới kể từ ngày kết thúc năm tài chính, do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 vẫn được lập theo giả định hoạt động liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các khoản chi phí liên quan đến hoạt động ủy thác, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm. Thời gian bảo hành từ 01 năm đến 12 năm. Công ty trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ 5% giá bán trên hợp đồng mua bán hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

30E
HN
PH
CÔ
HN
KIẾ
V
/AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

12.2
-00
/ ANH
/ OCT
/ ST
/ MH
/ TOA
/ CI
- T.S

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan (Tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty mẹ
Viễn thông một số tỉnh thành	Cùng tập đoàn
Bưu điện một số tỉnh thành	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thiết bị Bưu điện - Chi nhánh miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Các hệ thống Viễn thông VNPT - NEC	Cùng tập đoàn
BQLDA Các Công trình Viễn thông tin học	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net	Cùng tập đoàn
Thành viên HĐQT và Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát	Thành viên chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	47.224.537	98.655.614
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.148.913.272	5.834.007.336
Các khoản tương đương tiền	-	4.500.000.000
Cộng	7.196.137.809	10.432.662.950

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	35.738.919.050	27.262.982.544
Công ty CP Công nghệ thông minh Mismart	1.397.632.500	3.597.632.500
Công ty CP Công nghệ Đầu tư Gennet	16.584.562.500	-
Công ty CP Công nghệ Tecon	3.115.123.382	415.585.000
Các đối tượng khác	14.641.600.668	23.249.765.044
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	43.560.309.782	18.448.646.531
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net	31.739.711.740	10.941.616.093
Các Viễn thông Tỉnh	11.820.598.042	7.507.030.438
Cộng	79.299.228.832	45.711.629.075

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu khác là bên liên quan	18.800.000	-
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	18.800.000	-
b) Phải thu ngắn hạn khác	14.590.350.089	16.201.662.359
Bảo hiểm xã hội	213.951.868	-
Bảo hiểm y tế	44.209.156	6.164.968
Bảo hiểm thất nghiệp	15.288.468	-
Tạm ứng nhân viên	1.696.678.786	4.758.755.141
Ký cược, ký quỹ (i)	12.298.073.836	11.036.400.000
Phải thu khác	322.147.975	400.342.250
Cộng	14.609.150.089	16.201.662.359

(i) Đây là khoản ký quỹ tại các ngân hàng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Viễn thông Bình Dương - Bên liên quan	394.216.323	-	394.216.323	394.216.323
Công ty TNHH Kiếng Liên Hưng	175.182.348	-	175.182.348	-
Công ty TNHH DV TM TTNT Đức Cường	144.250.517	-	144.250.517	-
Cty TNHH DV KT điện Lộc Phát	287.174.510	-	287.174.510	287.174.510
Công ty TNHH Quốc tế TAT	289.797.000	-	289.797.000	289.797.000
Các đối tượng khác	130.648.043	-	130.648.043	130.648.043
Cộng	1.421.268.741	-	1.421.268.741	1.101.835.876

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.048.148	-	6.753.841.744	-
Hàng hóa	3.041.397.051	17.063.465	1.561.740.732	-
Cộng	3.071.445.199	17.063.465	8.315.582.476	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	-	139.331.221
Công cụ dụng cụ	-	8.800.863
Chi phí lắp đặt, sửa chữa	-	130.530.358
<i>b) Dài hạn</i>	156.401.070	487.294.295
Công cụ dụng cụ	54.614.584	48.389.427
Chi phí lắp đặt, sửa chữa	101.786.487	438.904.868
Cộng	156.401.070	626.625.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.854.870	-	-	8.854.870
Thuế thu nhập cá nhân	9.833.151	-	-	9.833.151
Cộng	18.688.021	-	-	18.688.021
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	770.116.836	2.875.139.635	2.890.418.889	754.837.582
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.271.013.763	383.830.872	887.182.891
Thuế thu nhập cá nhân	125.561.077	86.278.494	150.197.880	61.641.691
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	13.525.934.164	13.525.543.166	390.998
Thuế nhà thầu	-	21.186.192.046	21.186.192.046	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	895.677.913	38.948.558.102	38.140.182.853	1.704.053.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	23.506.834.545	1.919.682.650	4.830.428.078	474.812.955	30.731.758.228
Tăng trong năm	2.135.808.700	218.018.518	-	-	2.353.827.218
Số dư cuối năm	25.642.643.245	2.137.701.168	4.830.428.078	474.812.955	33.085.585.446
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	13.990.407.073	1.604.989.984	4.408.512.825	474.812.955	20.478.722.837
Khấu hao trong năm	3.071.886.004	94.331.439	257.032.078	-	3.423.249.521
Số dư cuối năm	17.062.293.077	1.699.321.423	4.665.544.903	474.812.955	23.901.972.358
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	9.516.427.472	314.692.666	421.915.253	-	10.253.035.391
Tại ngày cuối năm	8.580.350.168	438.379.745	164.883.175	-	9.183.613.088

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 17.495.126.628 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 11.789.670.538 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	197.840.432	197.840.432
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>197.840.432</u>	<u>197.840.432</u>

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của khoản mục tiền.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Công Nghiệp Kim Bình	-	-	1.076.486.000	1.076.486.000
Công ty CP TM Kỹ thuật Hoàng Thiên Ân	1.162.207.300	1.162.207.300	2.839.722.600	2.839.722.600
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Minh Thư	13.985.713.899	13.985.713.899	14.690.193.064	14.690.193.064
Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Hoàng Phúc	15.775.522.000	15.775.522.000	-	-
Công ty Cổ phần Quảng cáo và Cơ điện Niki	5.107.860.000	5.107.860.000	-	-
Các đối tượng khác	12.354.411.786	12.354.411.786	7.798.307.309	7.798.307.309
Cộng	<u>48.385.714.985</u>	<u>48.385.714.985</u>	<u>26.404.708.973</u>	<u>26.404.708.973</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nguyễn Đắc Thọ	-	490.000.000
Trần Quang Hưng (i)	1.000.000.000	-
Các đối tượng khác	291.577.115	56.968.076
Cộng	<u>1.291.577.115</u>	<u>546.968.076</u>

(i) Đây là khoản ứng trước cho hợp đồng mua hàng hóa số 911/HĐKT-2022 ký ngày 12/9/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	13.962.208	14.982.032
Bảo hiểm xã hội	-	5.618.164
Bảo hiểm y tế	-	2.644.044
Bảo hiểm thất nghiệp	-	198.900
Các khoản tiền thế chân	2.316.753.703	1.931.045.600
Lãi dự trả	40.457.455	-
Cổ tức phải trả	2.487.546.060	4.053.987.425
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.616.108.862	11.999.009.557
Cộng	<u>12.474.828.288</u>	<u>18.007.485.722</u>

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	207.290.120	797.927.620
Cộng	<u>207.290.120</u>	<u>797.927.620</u>
b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	207.290.120
Cộng	<u>-</u>	<u>207.290.120</u>

Dự phòng bảo hành sản phẩm có thời gian bảo hành từ 01 năm đến 12 năm. Công ty trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ 5% giá bán trên hợp đồng mua bán hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.668.889.752	6.668.889.752	6.668.889.752	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (i)	6.668.889.752	6.668.889.752	6.668.889.752	-	-	-
Cộng	6.668.889.752	6.668.889.752	6.668.889.752	-	-	-

- (i) Khoản vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, chi tiết theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng thế chấp với tài sản thế chấp là các khoản phải thu của một số hợp đồng mua bán, hợp đồng tiền gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000	23.545.008.788	197.116.026	6.280.125.523	48.022.250.337
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.774.423.408	1.774.423.408
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(1.004.640.615)	(1.004.640.615)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.014.000.000)	(4.014.000.000)
Số dư đầu năm nay	18.000.000.000	23.545.008.788	197.116.026	3.035.908.316	44.778.033.130
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.877.782.081	1.877.782.081
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(354.884.682)	(354.884.682)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.160.000.000)	(2.160.000.000)
Nộp bổ sung thuế TNDN năm 2020 (i)	-	-	-	(383.830.872)	(383.830.872)
Số dư cuối năm nay	18.000.000.000	23.545.008.788	197.116.026	2.014.974.843	43.757.099.657

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 2053/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 12 năm 2022:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 354.884.682 VND;
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 là 2.160.000.000 VND.

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông với tổng số tiền là 3.726.441.365 VND (Năm trước là 51.264.000 VND).

(i) Đây là số tiền nộp bổ sung thuế TNDN năm 2020 theo quyết định số 269/QĐ-CT ngày 17/01/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.800.000</i>	<i>1.800.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.800.000</i>	<i>1.800.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận kinh doanh		Vốn đã góp					
			Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND	%	Số cổ phần	VND	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	918.000	9.180.000.000	918.000	9.180.000.000	51%	918.000	9.180.000.000	51%
Cổ đông khác	882.000	8.820.000.000	882.000	8.820.000.000	49%	882.000	8.820.000.000	49%
Cộng	1.800.000	18.000.000.000	1.800.000	18.000.000.000	100%	1.800.000	18.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	2.517,21	2.543,61

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: mua bán hàng hóa, thiết bị viễn thông;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ: cho thuê tài sản cố định, kho, kios, giao nhận vận chuyển - ủy thác, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị, các dịch vụ khác.

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy Báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư cuối năm				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	36.298.939.838	57.165.849.813	-	93.464.789.651
Tài sản không phân bổ	-	-	23.246.129.283	23.246.129.283
Tổng tài sản	36.298.939.838	57.165.849.813	23.246.129.283	116.710.918.934
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	19.930.805.041	24.810.439.767	-	44.741.244.808
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	28.265.007.387	28.265.007.387
Tổng nợ phải trả	19.930.805.041	24.810.439.767	28.265.007.387	73.006.252.195
	Kinh doanh hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm nay				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	57.594.372.032	68.282.584.276	-	125.876.956.308
Giá vốn bộ phận	47.949.270.845	55.476.142.754	-	103.425.413.599
Chi phí bán hàng	1.120.851.676	4.257.955.888	7.465.938.057	12.844.745.621
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	11.637.634.657	11.637.634.657
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.524.249.511	8.548.485.634	(19.103.572.714)	(2.030.837.569)
Doanh thu tài chính	-	-	756.828.832	756.828.832
Chi phí tài chính	-	-	65.908.196	65.908.196
Lãi (lỗ) khác	-	-	4.104.881.905	4.104.881.905
Lợi nhuận trước thuế	8.524.249.511	8.548.485.634	(14.307.770.173)	2.764.964.972
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	887.182.891	887.182.891
Lợi nhuận trong năm	8.524.249.511	8.548.485.634	(15.194.953.064)	1.877.782.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

	Kinh doanh hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	16.174.339.998	46.927.610.605	-	63.101.950.603
Tài sản không phân bổ	-	-	30.895.839.752	30.895.839.752
Tổng tài sản	16.174.339.998	46.927.610.605	30.895.839.752	93.997.790.355
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	3.208.179.091	19.433.570.035	-	22.641.749.126
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	26.578.008.099	26.578.008.099
Tổng nợ phải trả	3.208.179.091	19.433.570.035	26.578.008.099	49.219.757.225
	Kinh doanh hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm trước				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	38.425.867.035	46.092.172.959	-	84.518.039.994
Giá vốn bộ phận	37.585.593.416	30.673.821.732	-	68.259.415.148
Chi phí bán hàng	1.362.431.204	2.467.899.575	5.635.742.282	9.466.073.061
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	5.483.756.656	5.483.756.656
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(522.157.585)	12.950.451.652	(11.119.498.938)	1.308.795.129
Doanh thu tài chính	-	-	805.184.795	805.184.795
Chi phí tài chính	-	-	1.671.180	1.671.180
Lãi (lỗ) khác	-	-	52.369.844	52.369.844
Lợi nhuận trước thuế	(522.157.585)	12.950.451.652	(10.263.615.479)	2.164.678.588
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	390.255.180	390.255.180
Lợi nhuận trong năm	(522.157.585)	12.950.451.652	(10.653.870.659)	1.774.423.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.126.325.117	60.864.812.327
Doanh thu bán hàng hóa	29.509.613.991	17.277.174.258
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.616.711.126	43.587.638.069
b) Doanh thu với các bên liên quan	58.750.631.191	23.653.227.667
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện - Chi nhánh miền Nam	-	344.289.200
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net	42.106.510.847	12.053.819.721
Các Viễn thông Tỉnh	16.644.120.344	11.255.118.746
Cộng	125.876.956.308	84.518.039.994
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.876.956.308	84.518.039.994

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	47.949.270.845	32.481.824.233
Giá vốn cung cấp dịch vụ	55.476.142.754	35.777.590.915
Cộng	103.425.413.599	68.259.415.148

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.721.006.988	33.724.092.328
Chi phí nhân công	7.507.567.501	6.206.130.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.423.249.521	3.407.873.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.399.612.064	37.431.727.080
Chi phí dự phòng	1.118.899.341	-
Chi phí khác	11.013.664.866	4.615.865.617
Cộng	121.184.000.281	85.385.689.705

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	628.464.368	805.184.795
Cổ tức, lợi nhuận được chia	126.440.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.924.464	-
Cộng	756.828.832	805.184.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	4.178.582.822	3.762.032.773
Chi phí đồ dùng văn phòng	63.591.792	40.878.709
Chi phí khấu hao	3.198.907.065	2.972.524.162
Chi phí bảo hành	(776.327.620)	(477.527.126)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.754.744.129	937.387.952
Chi phí bằng tiền khác	4.425.247.433	2.230.776.591
Cộng	12.844.745.621	9.466.073.061
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	3.328.984.679	2.444.098.164
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	66.855.700	78.527.929
Chi phí khấu hao	209.800.790	435.349.581
Thuế, phí và lệ phí	49.762.665	12.935.000
Chi phí dự phòng	1.101.835.876	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.844.179	135.891.956
Chi phí bằng tiền khác	6.533.550.768	2.376.954.026
Cộng	11.637.634.657	5.483.756.656

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ xử lý công nợ	4.306.728.542	53.500.000
Thanh lý tài sản	2.273.000	-
Thu vi phạm hợp đồng	111.232.000	-
Cộng	4.420.233.542	53.500.000

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	2.764.964.972	2.164.678.588
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.670.949.481	622.858.405
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.799.526.731	623.857.127
+ Chi phí không được trừ	1.799.526.731	623.636.511
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong năm	-	220.616
- Các khoản điều chỉnh giảm	(128.577.250)	(998.722)
+ Thu nhập không chịu thuế	(126.440.000)	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong năm	(1.916.634)	-
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(220.616)	(998.722)
Thu nhập chịu thuế	4.435.914.453	2.787.536.993
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	887.182.891	557.507.399
Giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2021 theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP	-	167.252.219
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	887.182.891	390.255.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.877.782.081	1.774.423.408
Trừ: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(354.884.682)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.877.782.081	1.419.538.726
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.043	789

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 19 tháng 12 năm 2022 thì số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm trước là 354.884.682 VND, do vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được trình bày lại do năm trước chưa có cơ sở tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	6.668.889.752	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.196.137.809	10.432.662.950
Vốn chủ sở hữu	43.757.099.657	44.778.033.130
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.196.137.809	10.432.662.950
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.498.181.902	56.828.938.460
Đầu tư tài chính dài hạn	2.058.000.000	2.058.000.000
Tổng cộng	99.752.319.711	69.319.601.410
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	58.318.577.550	40.334.764.130
Chi phí phải trả	9.275.078	92.654.900
Dự phòng phải trả ngắn hạn	207.290.120	797.927.620
Dự phòng phải trả dài hạn	-	207.290.120
Tổng cộng	65.204.032.500	41.432.636.770

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo như thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.196.137.809	-	7.196.137.809
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.498.181.902	-	90.498.181.902
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.058.000.000	2.058.000.000
Tổng cộng	97.694.319.711	2.058.000.000	99.752.319.711
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	58.318.577.550	-	58.318.577.550
Chi phí phải trả	9.275.078	-	9.275.078
Dự phòng phải trả ngắn hạn	207.290.120	-	207.290.120
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-
Tổng cộng	65.204.032.500	-	65.204.032.500
Chênh lệch thanh khoản thuần	32.490.287.211	2.058.000.000	34.548.287.211
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.432.662.950	-	10.432.662.950
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.828.938.460	-	56.828.938.460
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.058.000.000	2.058.000.000
Tổng cộng	67.261.601.410	2.058.000.000	69.319.601.410
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	40.334.764.130	-	40.334.764.130
Chi phí phải trả	92.654.900	-	92.654.900
Dự phòng phải trả ngắn hạn	797.927.620	-	797.927.620
Dự phòng phải trả dài hạn	-	207.290.120	207.290.120
Tổng cộng	41.225.346.650	207.290.120	41.432.636.770
Chênh lệch thanh khoản thuần	26.036.254.760	1.850.709.880	27.886.964.640

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư chủ yếu và các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan đã được trình bày tại Thuyết minh số 5, 7, 12, 16, 19 và 22, trong năm Công ty còn giao dịch sau với bên liên quan:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Hội đồng quản trị		
Ông Ngô Xuân Trường - Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19-12-2022)	-	-
Ông Đỗ Hoài Phong - Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 19-12-2022)	17.990.243	26.085.561
Ông Đoàn Minh Đôn - Phó Chủ tịch	14.392.195	20.868.449
Ông Phan Thắng - Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19-12-2022)	-	-
Ông Nguyễn Đắc Thọ - Thành viên	12.593.170	36.519.785
Bà Phan Thị Thanh Sâm - Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19-12-2022)	12.593.170	36.519.785
Ông Trần Xuân Hòa - Thành viên	12.593.170	18.259.893
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Đoàn Minh Đôn - Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022)	230.869.152	412.375.600
Ông Phan Thắng Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022)	206.773.877	-
Ông Trần Xuân Hòa - Phó Tổng Giám đốc	244.945.030	233.951.352
Lê Thanh Hương - Phó Tổng Giám đốc	259.504.360	232.540.444
Trần Văn Tình - Phó Tổng Giám đốc	255.854.449	205.257.339
Ban kiểm soát	285.564.601	192.199.505



Phan Thắng
Tổng Giám đốc

Tp. HCM, Ngày 24 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng / Người lập biểu